

Từ điển Pāli – Các chữ viết tắt chuẩn của các văn bản Pāli

Một cuốn từ điển Pāli

bởi Margaret Cone

Các văn bản, Công trình được trích dẫn, Chữ viết tắt và Ký hiệu cho các Phần I-III

do Martin Straube biên soạn và sửa đổi

Soňa Thiện Kim chuyển ngữ từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025

Văn Bản

(các tham chiếu là đến tập, trang và dòng trừ khi có quy định khác)

A	Tăng Chi Bộ Kinh, do R. Morris, E. Hardy biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1885-1900 (= Ee ¹). A I Ee ² : do A.K. Warder sửa đổi, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 1961
Abh	Thắng Pháp Từ Điển, do W. Subhūti biên tập, ấn bản lần thứ 3, Colombo 1900
Abhidh-av	Nhập Thắng Pháp, do A.P. Buddhaddatta biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1915
Abh-sūci	Chỉ mục Thắng Pháp, chỉ mục và ghi chú cho Abh, W. Subhūti, Colombo 1893
Anāg	Vị Lai Sử (bao gồm các phần của Anag-a), do J. Minayeff biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1886, trang 1-37
Anag-a	Samantabuddhikā (Sớ giải Vị Lai Sử); xem Anāg
Ap	Thí Dụ Ngôn, do M.E. Lilley biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1925-27
Ap-a	Visuddhajanavilāsinī (Sớ giải Thí Dụ Ngôn), do C.E. Godakumbura biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1954

Ap.Śr.	Kinh Śrauta của Apastamba
As	Thăng Pháp Tập Yếu Luận, do E. Müller biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1897
As-mt	Phụ chú gốc về Pháp Tụ, Rangoon 1960
Aup	Kinh Aupapātika, do E. Leumann biên tập, Leipzig 1883
AV	Phệ-đà Atharva
Bhĩ Vin	Giới luật Tỳ-khưu-ni, do G. Roth biên tập, Patna 1970
Buddha-c	Phật Sở Hành Tán, do E.H. Johnston biên tập, Calcutta 1935-36
Bv	Phật Sử, do N.A. Jayawickrama biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1974 (theo bài kệ và câu kệ)
Bv-a	Madhuratthavilāsinī (Sớ giải Phật Sử), do I.B. Horner biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1946
Cp	Sở Hạnh Tạng, do N.A. Jayawickrama biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1974 (theo phẩm, bài kệ và câu kệ)
Cp-a	Paramatthadīpanī VII (Sớ giải Sở Hạnh Tạng), do D.L. Barua biên tập, ấn bản lần thứ 2, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1979
D	Trường Bộ Kinh, do T.W. Rhys Davids, J.E. Carpenter biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1890-1911
Dath	Dāthāvamsa (Xá-lợi Răng Sử), do T.W. Rhys Davids, R. Morris biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1884, trang 109-151 (theo chương và câu kệ)
Dhātuk	Kinh Giới Thuyết và sớ giải, do E.R. Gooneratne biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1892
Dhātuk-a	bao gồm trong Dhātuk
Dhātum	Dhātumañjūsā (Hòm Ngọc Giới), xem Dhatup
Dhatup	Dhātupātha và Dhātumañjūsā Pāli, do D. Andersen, H. Smith biên tập, Copenhagen 1921 (theo số gốc từ)
Dhp	Kinh Pháp Cú, do O. von Hinüber, K.R. Norman biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 1994 (theo câu kệ)
Dhp-a	Sớ giải Kinh Pháp Cú, do H.C. Norman biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1906-14
Dhs	Pháp Tụ, do E. Müller biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1885
Dip	Đạo Sử, do H. Oldenberg biên tập và dịch, Luân Đôn 1879 (theo chương và câu kệ)

Dukap	Song Đối Phát Thú, do C.A.F. Rhys Davids biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1906
GDhp	Kinh Pháp Cú Gandhārī, do J. Brough biên tập, Luân Đôn 1962
Gv	Kinh Hoa Nghiêm, do D.T. Suzuki, H. Idzumi biên tập, Kyoto 1934-36
It	Tập Kinh Phật Thuyết Như Vậy, do E. Windisch biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1889
It-a	Paramatthadīpanī II (Sớ giải Tập Kinh Phật Thuyết Như Vậy), do M.M. Bose biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1934-36
Ja	Kinh Bốn Sanh cùng với sớ giải, do V. Fausbøll biên tập, Luân Đôn 1877-96
Jina-c	Thắng Giả Hạnh, do W.H.D. Rouse biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1904-05, trang 1-31 (theo câu kệ)
Jinak	Thời Phổ Thắng Giả, do A.P. Buddhadatta biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1962
Jināl	Thắng Giả Trang Nghiêm, do J. Gray biên tập, Luân Đôn 1894
Jm	Bốn Sanh Man của Aryasūra, do H. Kern biên tập, Cambridge, Mass. 1943
Kacc	Ngữ pháp Kaccāyana, do É. Senart biên tập, JAs, 1871, trang 1-339
Kās	Chú giải Kāśikā, do A. Sharma, K. Deshpande, D.G. Padye biên tập, Hyderabad 1969-70
Khp	Tiểu Tụng, do H. Smith biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1915 (theo bài kệ và câu kệ)
Kkh, Kkh ¹	Đoạn Nghi, do D. Maskell biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1981
Kkh ²	Đoạn Nghi, do K.R. Norman, W. Pruitt biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 2003
Khuddas	Tiểu Học Giới, do E. Müller biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1883, trang 86-121 (theo chương và câu kệ)
Kv	Ngữ Tông, do A.C. Taylor biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1894
Kv-a	Sớ giải Ngữ Tông, do N.A. Jayawickrama biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1979
M	Trung Bộ Kinh, do V. Trenckner, R. Chalmers biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1887-1902. M II Ee ² : tái bản sắp chữ bởi W. Pruitt, Hội Kinh Tạng Pāli, Bristol 2016
Mhbh	Sử thi Mahābhārata, do V.S. Sukthankar, và các cộng sự biên tập, Poona 1933-72
Mhbv	Đại Bồ-đề Sử, do S.A. Strong biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1891

Mhv	Đại Sử và 'Tiểu Sử'. Mhv 1:1-37:50 do W. Geiger biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1908; Mhv 37:51 trở đi ('Tiểu Sử') do W. Geiger biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1925-27 (theo chương và câu kệ)
Mhv-t	Vamsatthapakāsinī (Chú giải Đại Sử), do G.P. Malalasekera biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1977
Mil	Mi-lan-đà Vấn Đạo, do V. Trenckner biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1880.
Mil-t	Phụ chú số giải Mi-lan-đà Vấn Đạo, do P.S. Jaini biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1961
Moh	Đoạn Si Luận, do A.P. Buddhadatta, A.K. Warder biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1961
Mp	Manorathapūraṇi (Số giải Tăng Chi Bộ Kinh), do M. Walleser, H. Kopp biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1936-57
Mp-t	Sāratthamañjūsā IV (phụ chú về Mp), phụ chú Ekanipāta và Dukanipāta do P. Pecenko biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 1996-99 (= Ee). Be: Rangoon 1961
MPS	Kinh Đại Bát Niết-bàn, do E. Waldschmidt biên tập, Berlin 1950-51
Mvu	Đại Sự, do É. Senart biên tập, Paris 1882-97
Nāmar-p	Danh Sắc Phân Biệt, do A.P. Buddhadatta biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1914, trang 1-114
Nett	Dẫn Luận, do E. Hardy biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1902
Nett-a	Số giải Dẫn Luận, do Widuropola Piyatissa Thera biên tập, Colombo 1921
Nidd I	Đại Nghĩa Thích, do L. de La Vallée Poussin, E.J. Thomas biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1978
Nidd II	Tiểu Nghĩa Thích, do W. Stede biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1916
Nidd-a I	Saddhammapajjotikā, tập I, II (Số giải Đại Nghĩa Thích), do A.P. Buddhadatta biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1931, 1939
Nidd-a II	Saddhammapajjotikā, tập III (Số giải Tiểu Nghĩa Thích), do A.P. Buddhadatta biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1940
Pān	Bát Chương của Panini, do O. Böhtlingk biên tập, Leipzig 1887
Pañca-g	Ngũ Thú Đẳng, do M.L. Feer biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1884, trang 152-161 (theo câu kệ)
Patis	Vô Ngại Giải Đạo, do A.C. Taylor biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1905-07

Patis-a	Saddhammappakāsinī (Sớ giải Vô Ngại Giải Đạo), do C.V. Joshi biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1979
PDhp	Kinh Pháp Cú Patna, do M. Cone biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 13, 1989, trang 101-217
Pet	Tạng Luận Cứ, do A. Barua biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1949
Pj I	Paramatthajotikā I (Sớ giải Tiểu Tụng), do H. Smith biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1915
Pj II	Paramatthajotikā II (Sớ giải Kinh Tập), do H. Smith biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1916-18
Pp	Nhân Chế Định, do R. Morris biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1883, tái bản cùng với Pp-a, Luân Đôn 1972
Pp-a	Sớ giải Nhân Chế Định, do G. Landsberg, C.A.F. Rhys Davids biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1913, trang 170-254, bao gồm trong Pp
Ps	Papañcasūdanī (Sớ giải Trung Bộ Kinh), do J.H. Woods, D. Kosambi, I.B. Horner biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1933-38
Ps-t	Līnatthappakāsanī II (phụ chú về Ps), Rangoon 1961
Pv	Nga Quỷ Sự, do N.A. Jayawickrama biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1977 (theo bài kệ và câu kệ)
Pv-a	Paramatthadīpanī IV (Sớ giải Nga Quỷ Sự), do E. Hardy biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1894 (= Ee ¹). Ee ² Ấn bản Miến Điện, với các ấn bản khác được đối chiếu bởi P. Jackson, Hội Kinh Tạng Pāli, Bristol 2019
RV	Tuyển tập Phệ-đà Rg
S	Tương Ưng Bộ Kinh, do M.L. Feer biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1884-98. SI Ee ² : do G.A. Somaratne biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 1998
Sadd	Thanh Dị Luận, do H. Smith biên tập, Lund 1928-54
Saddh	Chánh Pháp Thí, do R. Morris biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1887, trang 35-98 (theo câu kệ)
Samantak	Samantakūta Ký, do C.E. Godakumbura biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1958 (theo câu kệ)
Sās	Giáo Phẩm Sử, do M. Bode biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1897
S. Dhatup	Dhātupāṭha tiếng Phạn, trong N.L. Westergaard, 1841
Śiks	Tập Bồ-tát Học, do C. Bendall biên tập, St. Pétersbourg 1897-1902

Sn	Kinh Tập, do D. Andersen, H. Smith biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1913 (theo câu kệ)
Sp	Samantapāsādikā (Sớ giải Luật Tạng), do J. Takakusu, M. Nagai biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1924-47
Spk	Sāratthappakāsinī (Sớ giải Tương Ưng Bộ Kinh), do F.L. Woodward biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1929-37
Spk-t	Līnatthappakāsanī III (phụ chú về Spk), Rangoon 1961
Sp-t	Saratthadīpanī (phụ chú về Sp), Rangoon 1960
Subodh	Dị Hiểu Trang Nghiêm, do P.S. Jaini biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 2000
Subodh-t	Phụ chú cổ về Subodhālaṅkāra do P.S. Jaini biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 2000
Sv	Sumangalavilāsinī (Sớ giải Trường Bộ Kinh), do T.W. Rhys Davids, J.E. Carpenter biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1886-1932
Sv-pt	Līnatthappakāsanī I (phụ chú cổ về Sv), do L. de Silva biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1970
TB	Phạn thư Taittirīya
Tel	Dầu Sôi Kệ, do E.R. Goonaratne biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1884, trang 49-68 (theo câu kệ)
Th	Trưởng Lão Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ, do H. Oldenberg, R. Pischel biên tập, ấn bản lần thứ 2 với phụ lục của K.R. Norman, L. Alsdorf, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1966 (theo câu kệ)
Th-a	Paramatthadīpanī V (Sớ giải Trưởng Lão Kệ), do F.L. Woodward biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1940-59
Thi	Trưởng Lão Ni Kệ, xem Th
Thi-a	Paramatthadīpanī VI (Sớ giải Trưởng Lão Ni Kệ), do W. Pruitt biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Oxford 1998
Thup	Tháp Sứ, do N.A. Jayawickrama biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1971
Tikap	Tam Đối Phát Thú, do C.A.F. Rhys Davids biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1921
Tikap-a	Sớ giải Tam Đối Phát Thú, do C.A.F. Rhys Davids biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1921
Ud	Phật Tự Thuyết, do P. Steinthal biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1885
Ud-a	Paramatthadīpanī I (Sớ giải Phật Tự Thuyết), do F.L. Woodward biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1926

Udāna-v	Phẩm Phật Tự Thuyết, do F. Bernhard biên tập, Göttingen 1965
Utt	Kinh Uttarādhyayana, do J. Charpentier biên tập, Uppsala 1922
Utt-vn	Thắng Phân Tích, do A.P. Buddhadatta biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1927 (theo câu kệ)
Vibh	Phân Tích, do C.A.F. Rhys Davids biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1904
Vibh-a	Sammohavinodani (Sớ giải Phân Tích), do A.P. Buddhadatta biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1923
Vin	Luật Tạng, do H. Oldenberg biên tập, Luân Đôn 1879-83
Vin-vn	Phân Tích Giới Luật, do A.P. Buddhadatta biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1927 (theo câu kệ)
Vin-vn-t	Phụ chú sớ giải Phân Tích Giới Luật, Rangoon 1962
Vism	Thanh Tịnh Đạo, do C.A.F. Rhys Davids biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1920-21 (= Ee). HOS: do H.C. Warren biên tập, D. Kosambi sửa đổi, Cambridge, Mass., 1950
Vism-mht	Paramatthamañjusā (Đại phụ chú sớ giải Thanh Tịnh Đạo), Rangoon 1960
Vjb	Phụ chú Trí Tuệ Kim Cương (phụ chú về Sp), Rangoon 1960
Vmv	Phá Nghi Luận (phụ chú về Sp), Rangoon 1960
VS	Tuyển tập Vājasaneyi
Vv	Thiên Cung Sự, do N.A. Jayawickrama biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1977 (theo bài kệ và câu kệ)
Vv-a	Paramatthadīpanī III (Sớ giải Thiên Cung Sự), do E. Hardy biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1901
Yam	Song Đối, do C.A.F. Rhys Davids biên tập, Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn 1911-13
Yam-a	Sớ giải Song Đối, do C.A.F. Rhys Davids biên tập, Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, 1912, trang 52-107

Công trình được trích dẫn

V.S. Agrawala, 1968, 'Kiến trúc Cung điện Ấn Độ Cổ đại', Tập Kỷ yếu Lễ Vàng Shri Mahavir Jaina Vidyalaya, Phần I. Bombay: Shri Mahavir Jaina Vidyalaya, trang 242-259

- L. Alsdorf, 1957, 'Ghi chú về Bốn Sanh Vessantara', WZKSO, 1, trang 1-70 [tái bản 2001, trang 270-339]
- L. Alsdorf, 1967, Các đoạn kệ Ārya của Kinh điển Pāli được tái cấu trúc theo vận luật và nghiên cứu về lịch sử văn bản. Wiesbaden: Steiner (Viện Hàn lâm Khoa học và Văn học, Mainz. Kỷ yếu của Lớp Khoa học Xã hội và Nhân văn, 1967, 4)
- L. Alsdorf, 1968, 'Bốn Sanh về Vidhura thông thái', WZKSO, 15, trang 23-56 [tái bản 2001, trang 380-413]
- L. Alsdorf, 1971, sai cho 1968
- L. Alsdorf, 1974, 'Bà-la-môn bất kính và Candala mộ đạo', L. Cousins và các cộng sự, 1974, trang 9-13 [tái bản 1998, trang 763-767]
- L. Alsdorf, 1977, 'Bốn Sanh Bhūridatta. Một tiểu thuyết Nāga chống Bà-la-môn', WZKSO, 21, trang 25-55 [tái bản 1998, trang 785-815]
- L. Alsdorf, 1998, Tuyển tập các bài viết ngắn. Phụ lục. Do Albrecht Wezler biên tập. Stuttgart: Steiner (VHGS, 35)
- L. Alsdorf, 2001, Tuyển tập các bài viết ngắn. Do Albrecht Wezler biên tập. Ấn bản lần thứ 2. Stuttgart: Steiner (VHGS, 10)
- N. Balbir, 2000, 'Đối thoại Kỳ-na-giáo – Phật giáo: Tài liệu từ Kinh điển Pāli', JPTS, 26, trang 1-42
- A.L. Basham, 1951, Lịch sử và Học thuyết của phái Ājīvika. Một tôn giáo Ấn Độ đã biến mất. Luân Đôn: Luzac
- H.W. Bailey, 1954, 'Tuyển tập Ấn-Scythia II', JRAS, 86, trang 26-34
- H. Bechert, 1980, Ngôn ngữ của Truyền thống Phật giáo Cổ nhất. (Hội thảo về Nghiên cứu Phật học, II). Do Heinz Bechert biên tập. Göttingen: Vandenhoeck & Ruprecht (AAWG, Lớp Lịch sử-Ngữ văn, 3,117)

Chữ viết tắt

AAWG	Kỷ yếu của Viện Hàn lâm Khoa học Göttingen
abl.	ly cách
absol.	tuyệt đối cách
abstr.	danh từ trừu tượng
acc.	đối cách
act.	chủ động
adj.	tính từ
adv.	trạng từ

AiGr	Ngữ pháp Ấn-Arya Cổ, A. Debrunner, J. Wackernagel, Göttingen 1930-57
AMg	tiếng Ardhamāgadhī
aor.	thời quá khứ bất định
App.	Phụ lục
As	Bản khắc của A-dục. G: Girnar; K: Kālsī; Dh: Dhauli; J: Jaugada; M: Mansehra; Sh: Shāhbāzgarhī; S: Sōpārā; Y: Yerragudi; RE: Sắc lệnh trên đá; PE: Sắc lệnh trên cột
Ātm.	ātmanepada (tự vị)
Be	Ấn bản Miến Điện: bộ Chatthasangīti, Rangoon 1956 trở đi.
BHS	Tiếng Phạn Phật giáo hỗn hợp (như trong BHSD)
BHSD	Từ điển tiếng Phạn Phật giáo hỗn hợp, F. Edgerton, New Haven 1953
BHSG	Ngữ pháp tiếng Phạn Phật giáo hỗn hợp, F. Edgerton, New Haven 1953
bhvr.	hợp chất bahuvrīhi
BSU	H. Lüders, 1954
caus.	thể sai khiến
CDIAL	Từ điển so sánh các ngôn ngữ Ấn-Arya, R.L. Turner, Luân Đôn 1966
Ce	Ấn bản Tích Lan: Bộ Tam Tạng Buddha Jayanti, Colombo 1959 trở đi; Di sản Simon Hewavitarne, Colombo 1911 trở đi.
cf	so sánh
compar.	so sánh hơn
cond.	điều kiện cách
conj.	phỏng đoán
cpd., cpds.	hợp chất
CPD	Từ điển Pāli Phê bình, bắt đầu bởi V. Trenckner, được sửa đổi, tiếp tục và biên tập bởi Dines Andersen [và các cộng sự], Copenhagen, Bristol 1924-2011
ct, cts	số giải, các số giải
dat.	tặng cách
DED	Từ điển Từ nguyên Dravida, T. Burrow, M.B. Emeneau, ấn bản lần 2, Oxford 1984
demonstr.	chỉ định
denom.	danh động từ
desid.	ý thi Vị lai

dv.	hợp chất dvandva
ed.	do ... biên tập, người biên tập, ấn bản
eds	các ấn bản (tức là Be, Ce, Ee, Se)
Ee	Ấn bản Châu Âu: Hội Kinh Tạng Pāli
eg	ví dụ
esp.	đặc biệt là
et al.	và những người khác
etc	vân vân
f.	giống cái
fig.	nghĩa bóng
fn	chú thích
foll.	sau đây
fpp	động tính từ bị động tương lai
fut.	thì tương lai
gen.	sở hữu cách
gr.t.t	thuật ngữ ngữ pháp
id.	như trên
ie	tức là
leT	Indica et Tibetica, Bonn, và các nơi khác.
ifc	in fine compositi (ở cuối một hợp chất)
iic	in initio compositi (ở đầu một hợp chất)
IIJ	Tạp chí Ấn-Iran, The Hague
imperat.	mệnh lệnh cách
imperf.	thời quá khứ chưa hoàn thành
impers.	vô nhân xưng
ind.	bất biến cách
indic.	trình bày cách
inf.	nguyên mẫu
instr.	công cụ cách
intens.	cường điệu
interrog.	ngghi vấn
intrans.	nội động từ

IT	Indologica Taurinensia, Turin
JAOS	Tập san của Hội Đông phương học Hoa Kỳ, New Haven
JAs	Tập san Châu Á, Paris
JOI(B)	Tập san của Viện Đông phương học, Baroda
JPTS	Tập san của Hội Kinh Tạng Pāli, Luân Đôn, và các nơi khác.
JRAS	Tập san của Hiệp hội Á châu Hoàng gia, Luân Đôn
karmadh.	hợp chất karmadhāraya
lex.	từ vựng
lit.	nghĩa đen
loc.	vị trí cách
m.	giống đực
mc	metri causa (vì lý do vận luật)
metaph.	ẩn dụ
mfn.	giống đực, giống cái và giống trung, tức là tính từ
ms(s)	bản thảo
MSS	Nghiên cứu Ngôn ngữ học Munich, Munich
n.	giống trung
neg.	phủ định
nom.	chủ cách
Npr.	tên riêng
num.	số từ
onomat.	từ tượng thanh
opp.	trái nghĩa với
opt.	nguyện vọng cách
orig.	nguyên thủy
p., pp.	trang
part.	động tính từ
part.pr.	động tính từ hiện tại
pass.	bị động
perf.	thời hoàn thành
pers.	personae (của ngôi)
Pkt	tiếng Prakrit

pl.	số nhiều
poss.	có thể
postp.	giới từ đứng sau
pp	động tính từ quá khứ
pr.	hiện tại
prep.	giới từ đứng trước
prob.	có lẽ
pron.	đại từ
PTS	Hội Kinh Tạng Pāli
qv, qvv	xem từ đó
redupl.	lặp lại
rel.	quan hệ
repr.	tái bản
S.	tiếng Phạn
SAF	J. Liyanaratne, 1994
scil.	scilicet (hiểu là, cung cấp)
Se	Ấn bản Thái, BUDSIR IV, Băng Cốc 1997 (CD-ROM)
sg.	số ít
Sinh.	tiếng Tích Lan
subj.	giả định cách
subst.	danh từ
superl.	so sánh nhất
sv, svv	sub verbo (dưới từ đó), sub verbis (dưới những từ đó)
SWTF	Từ điển tiếng Phạn của các văn bản Phật giáo từ các phát hiện Turfan và văn học kinh điển của trường phái Sarvāstivāda. Bắt đầu bởi Ernst Waldschmidt [...] do Heinz Bechert [và các cộng sự] biên tập, Göttingen 1973-2018
Ta	tiếng Tamil
tatp.	hợp chất tatpuruṣa
trans.	ngoại động từ
ts	tatsama (giống như tiếng Phạn)
t.t.	thuật ngữ chuyên môn

Ved.	tiếng Phạn Vệ-đà
VHGS	Ấn phẩm của Quỹ Helmuth von Glasenapp, Wiesbaden
Vinmu	Vajiraññavarorasa, 1969-83
vl, vll	varia lectio, variae lectiones (dị bản)
voc.	hô cách
vol., vols	tập
wr, wrr	đọc sai
Wg	N.L. Westergaard, 1841
WZKS(O)	Tạp chí Vienna về Nghiên cứu Nam (và Đông) Á, Vienna
ZVS	Tạp chí Ngôn ngữ học So sánh, Berlin, và các nơi khác.

Ký hiệu

- ~ đại diện cho từ đầu mục của mục từ
- đại diện cho gốc của từ in đậm đứng ngay trước
- ° chỉ ra rằng trích dẫn là từ một phần thơ của văn bản
- ‡ chỉ ra rằng trích dẫn là từ một phần của văn bản theo vận luật vedha
- * sau một tham chiếu Ja: chỉ ra rằng trích dẫn là từ phần chú giải từ
- || đứng giữa các đoạn văn giống hệt nhau
- § đứng giữa các đoạn văn song song, không hoàn toàn giống nhau

Thứ tự các chữ cái Pāli

a ā i ī u ū e o

m̐

k kh g gh ñ

c ch j jh ñ

ṭ ṭh ḍ ḍh ṇ

t th d dh n

p ph b bh m

y r l | h v s

anusvāra (âm mũi thuần túy ñ) không thay đổi trước y, r, l, v, s, và h; và ở vị trí đó nó đứng trước tất cả các phụ âm khác theo thứ tự bảng chữ cái. Ví dụ, saṃvara và saṃsaya đứng trước saka.

Trước các phụ âm khác, ñ có thể đổi thành âm mũi cùng loại, tức là âm trong cùng một dòng trong bảng trên. Ví dụ, -ṃk- có thể được viết là -ṅk-, -ṃc- có thể được viết là -ṅc-, v.v. Do đó, saṃgha giống như saṅgha, saṃcaya như saṅcaya, v.v. Ngay cả khi anusvāra được viết ở vị trí đó, vị trí của nó trong thứ tự bảng chữ cái là của âm mũi cùng loại tương đương.

Dịch từ tài liệu PDF [Abbreviations](https://palitextsociety.org/abbreviations/) được tải từ:

<https://palitextsociety.org/abbreviations/>